

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 20 / 03 / 2006 của Bộ trưởng BTC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		740.334.312.096	587.330.526.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.090.835.802	2.852.322.667
1. Tiền	111	V.01	54.090.835.802	2.852.322.667
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.651.721.335	285.906.183.242
1. Phải thu khách hàng	131		258.299.556.055	184.212.282.305
2. Trả trước cho người bán	132		41.718.078.662	96.084.336.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16.392.642.752	5.609.564.631
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(758.556.134)	-
IV Hàng tồn kho	140		357.432.327.789	280.300.660.570
1. Hàng tồn kho	141	V.04	357.432.327.789	280.300.660.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.159.427.170	18.271.359.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.677.789.453	2.294.264.804
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.481.637.717	15.977.094.978
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		210.610.897.167	232.593.896.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		144.434.067.140	205.135.063.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	144.434.067.140	200.997.375.407
- Nguyên giá	222		591.617.876.324	573.869.789.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(447.183.809.184)	(372.872.414.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	4.137.688.544
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.176.830.027	27.458.832.727
1. Đầu tư vào Công ty con	251		30.287.997.300	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		8.139.600.000	9.709.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	27.749.232.727	17.749.232.727
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		950.945.209.263	819.924.422.939

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		606.266.978.296	644.104.757.078
I. Nợ ngắn hạn	310		524.639.832.585	498.131.121.895
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	223.862.676.771	209.797.190.560
2. Phải trả người bán	312		124.643.376.337	90.552.750.588
3. Người mua trả tiền trước	313		85.476.892.119	84.926.512.895
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.893.073.126	30.082.177.382
5. Phải trả người lao động	315		14.140.870.991	17.454.882.488
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.083.116.776	2.403.116.776
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	50.658.241.453	60.793.544.882
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.881.585.012	2.120.946.324
II. Nợ dài hạn	330		81.627.145.711	145.973.635.183
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	80.878.931.453	145.553.513.357
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		748.214.258	420.121.826
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		344.678.230.967	175.819.665.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.678.230.967	175.819.665.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	60.940.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		116.115.470.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	278.425
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.081.498.327	40.022.727.399
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.700.531.554	6.535.332.913
9. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		3.082.599.321	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.698.131.765	68.321.327.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			950.945.209.263	819.924.422.939

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Phụ gia tro bay kho		9.925	9.234
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Sơn La, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tạ Quang Dũng

Trần Văn Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUY II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	422.685.172.506	340.748.352.948	708.202.739.720	603.460.090.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		145.345.049	89.323.636	145.345.049	89.323.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		422.539.827.457	340.659.029.312	708.057.394.671	603.370.767.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	372.041.720.101	299.274.088.613	603.257.777.398	530.367.662.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.498.107.356	41.384.940.699	104.799.617.273	73.003.105.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.897.691.753	1.840.150.704	2.778.458.320	1.900.676.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.583.796.262	8.846.963.457	22.282.468.278	14.389.450.854
- Trong đó chi phí lãi vay	23		11.711.502.335	8.846.963.457	18.417.641.365	14.290.245.197
8. Chi phí bán hàng	24		-		2.726.980	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.572.097.334	15.529.213.426	32.800.110.501	27.153.315.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20.239.905.513	18.848.914.520	52.492.769.834	33.361.015.093
11. Thu nhập khác	31		17	200.744.162	515.092.820	1.615.044.962
12. Chi phí khác	32		295.030	235.685.389	2.690.765	1.649.985.389
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(295.013)	(34.941.227)	512.402.055	(34.940.427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.239.610.500	18.813.973.293	53.005.171.889	33.326.074.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.011.980.525		3.307.040.124	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.227.629.975	18.813.973.293	49.698.131.765	33.326.074.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.136	3.087	5.522	5.469

Sơn La, Ngày 20 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Quang Dũng

Trần Văn Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế	
				Năm nay	Năm Trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	476.615.798.850	678.463.731.893
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(173.668.698.052)	-494.331.047.091
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(74.107.374.378)	-107.005.690.913
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(22.282.468.278)	-28.995.472.077
	Trong đó: Vay nội bộ				
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(656.781.530)	
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	350.252.719.379	455.285.586.530
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(550.152.672.244)	-431.827.958.612
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	6.000.523.747	71.589.149.730
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(17.676.837.239)	-89.757.258.990
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	1.051.246.162
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	(18.000.000.000)	-7.000.000.000
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	1.570.000.000	10.373.000.000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	2.778.452.320	2.291.736.459
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(31.328.384.919)	-83.041.276.369
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	145.175.470.000	
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	231.442.278.990	477.678.996.395
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(282.051.374.683)	-465.001.275.441
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	(18.000.000.000)	-12.188.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	76.566.374.307	489.720.954
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	...	51.238.513.135	-10.962.405.685
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	2.852.322.667	13.814.449.927
	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI	61	...		278.425
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	54.090.835.802	2.852.322.667

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 11 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 21/09/2009

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000, đồng

(Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh**

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;
- * Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Sơn La, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do đơn vị di chuyển trụ sở đến vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (Sơn La).
Năm 2010 Công ty vẫn đang được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.420.463.716	938.151.314
Văn phòng Công ty	691.491.982	383.197.764
Chi nhánh Hà Nội	129.923.902	114.019.182
Xí nghiệp Sông Đà 501	31.117.211	36.634.813
Xí nghiệp Sông Đà 502	34.717.982	13.289.550
Xí nghiệp Sông Đà 503	14.935.798	183.622.166
Xí nghiệp Sông Đà 504	141.656.403	43.829.417
Xí nghiệp Sông Đà 506	46.961.148	149.186.647
Xí nghiệp Sông Đà 508	329.659.290	14.371.775
- Tiền gửi Ngân hàng	52.670.372.086	1.914.171.353
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	52.668.024.261	1.909.124.909
+ Tiền gửi Ngoại tệ	2.347.825	5.046.444
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	54.090.835.802	2.852.322.667
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	258.299.556.055	184.212.282.305
- Phải thu trả trước cho người bán	41.718.078.662	96.084.336.306
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	16.392.642.752	5.609.564.631
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	758.556.134	-
Cộng	315.651.721.335	285.906.183.242

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.127.381.189	50.527.848.710
- Công cụ, dụng cụ	473.524.746	665.714.166
- Chi phí SX, KD dở dang	310.835.045.136	229.107.097.694
- Hàng hoá	436.472.979	-
- Thành phẩm tồn kho	559.903.739	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	357.432.327.789	280.300.660.570

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- <i>Thuế thu, nợ thừa</i>	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	355.030.953	534.160.649.847	37.732.621.774	1.621.487.048	573.869.789.622
- Mua trong năm	458.000.000	16.851.382.919	247.737.635	119.716.685	17.676.837.239
- XDCB hoàn thành		2.197.783.691			2.197.783.691
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	575.679.257	1.550.854.971	-	2.126.534.228
Số dư cuối kỳ	813.030.953	552.634.137.200	36.429.504.438	1.741.203.733	591.617.876.324
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	102.369.845	343.602.464.669	28.314.404.575	853.175.126	372.872.414.215
- Khấu hao trong năm	83.455.163	74.011.974.807	1.926.733.004	263.850.851	76.286.013.825
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn liên doanh	-	423.763.885	1.550.854.971	-	1.974.618.856
Số dư cuối kỳ	185.825.008	417.190.675.591	28.690.282.608	1.117.025.977	447.183.809.184
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	252.661.108	190.558.185.178	9.418.217.199	768.311.922	200.997.375.407
- Tại ngày cuối kỳ	627.205.945	135.443.461.609	7.739.221.830	624.177.756	144.434.067.140

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1.104.763.000	1.104.763.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm		1.104.763.000	1.104.763.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	-	4.137.688.544
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.137.688.544
Cộng	-	4.137.688.544

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a, Đầu tư vào công ty con

Công ty ĐT XD và PT NL Sông Đà 5	Số lượng	Giá trị
Đầu năm		
Cuối năm		30.287.997.300

b, Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty CP Sông Đà 505	Số lượng	Giá trị
Đầu năm	813.960	8.139.600.000
Cuối năm	813.960	8.139.600.000
Công ty CP LTTP Thăng Long		
Đầu năm	157.000	1.570.000.000
Cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

(Do đầu năm cty bán CP LTTP Thăng Long, không còn nắm giữ)

c, Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư cổ phiếu:		Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	1.190.000	11.900.000.000
	Cuối năm	2.190.000	21.900.000.000
Công ty CP sắt Thạch Khê	Đầu năm	75.900	759.000.000
	Cuối năm	75.900	759.000.000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100.000	1.100.000.000
	Cuối năm	100.000	1.100.000.000
Khác		Số lượng	Giá trị
Cty CP ĐT và PT đô thị Sông Đà	Đầu năm		3.990.232.727
	Cuối năm		3.990.232.727
13 Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-
14 Nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán		124.643.376.337	90.552.750.588
Người mua trả tiền trước		85.476.892.119	84.926.512.895
Phải trả người lao động		14.140.870.991	17.454.882.488
15. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		223.862.676.771	209.797.190.560
Ngân hàng TMCP An Bình		29.743.332.072	
CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		9.500.000.000	
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La		145.312.056.424	171.462.519.166
NHTMCP Quân đội - CN Mỹ Đình		28.345.687.942	5.000.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà		10.961.600.333	33.334.671.394
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		223.862.676.771	209.797.190.560
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		10.865.293.983	28.449.861.714
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	
- Thuế TNDN		2.650.258.594	
- Thuế TNCN		1.740.074.323	760.494.727
- Thuế tài nguyên		436.206.226	589.530.941
- Các loại thuế khác		201.240.000	282.290.000
Cộng		15.893.073.126	30.082.177.382
17. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả NH ĐT&PT Sơn La			1.320.000.000
Phí bảo lãnh dự thầu NH ĐT&PT Cầu Giấy			
Chi phí thi công Đường Đắc Nông			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

Chi phí phải trả nhà thầu phụ (COMA 25)	1.083.116.776	1.083.116.776
Cộng	1.083.116.776	2.403.116.776

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	3.174.191.828	2.230.707.286
Văn phòng Công ty	3.174.191.828	2.230.707.286
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	2.604.352.924	10.768.324
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	7.765.750.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.579.696.701	50.786.319.272
Cộng	50.658.241.453	60.793.544.882

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	80.878.931.453	145.553.513.357
- Vay Ngân hàng	80.878.931.453	145.553.513.357
Ngân hàng DT&PT Gia Lai	-	-
Ngân hàng DT&PT Tuyên Quang	1.135.000.000	1.135.000.000
Sở GDI - N.Hàng DT&PT Việt nam	26.182.972.204	87.814.078.702
Tổng công ty Sông Đà	-	-
Ngân hàng công thương Sông Nhuệ	17.146.000.000	-
Ngân hàng DT&PT Sơn La	4.932.055.415	7.672.055.415
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	-	12.985.000.000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	31.482.903.834	35.947.379.240
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	80.878.931.453	145.553.513.357

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60.940.000.000	-	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913	-	68.321.327.124	175.819.665.861
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	60.940.000.000	-	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913	-	68.321.327.124	175.819.665.861
1. Số dư đầu năm nay	60.940.000.000	-	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913	-	68.321.327.124	175.819.665.861
- Tăng vốn trong kỳ này	29.060.000.000	116.115.470.000	-	-	-	-	-	145.175.470.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.698.131.765	49.698.131.765
- Tăng khác	-	-	-	33.058.770.928	6.165.198.641	3.082.599.321	-	42.306.568.890
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	68.321.327.124	68.321.327.124
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	278.425	-	-	-	-	278.425
2. Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	116.115.470.000	-	73.081.498.327	12.700.531.554	3.082.599.321	49.698.131.765	344.678.230.967

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	47.644.000.000	47.644.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42.356.000.000	13.296.000.000
Cộng	90.000.000.000	60.940.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.940.000.000	60.940.000.000
Vốn góp tăng trong năm	29.060.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	60.940.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	6.094.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>6.094.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	6.094.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>6.094.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	73.081.498.327	40.022.727.399
Quỹ dự phòng tài chính	12.700.531.554	6.535.332.913
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.082.599.321	-

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2008 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010
Kết thúc tại ngày 30/06/2010

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.202.739.720	1.174.966.939.648
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.171.373.163	629.393.507.172
+ Doanh thu xây lắp	315.031.366.557	545.573.432.476
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	145.345.049	387.321.818
+ Hàng bán bị trả lại	145.345.049	387.321.818
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.057.394.671	1.174.579.617.830
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	329.665.997.398	536.622.146.313
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	273.591.780.000	475.478.224.000
Cộng	603.257.777.398	1.012.100.370.313
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	960.538.320	663.816.459
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		67.517.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.627.920.000	1.627.920.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	190.000.000	1.420.691.000
Cộng	2.778.458.320	3.779.944.860
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.417.641.365	28.995.472.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.864.826.913	11.976.153.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	22.282.468.278	40.971.625.520
31. Lợi nhuận trước thuế	32.765.561.389	68.321.327.124
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.203.620.405	603.909.583.353
Chi phí nhân công	53.674.981.054	75.351.029.853
Chi phí máy thi công	119.329.994.394	221.378.350.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.049.182.148	59.674.582.340
Chi phí bằng tiền khác	55.087.996.524	
Chi phí dự phòng		
Cộng	658.345.774.525	960.313.546.502
33 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 022 2244 108 - Fax: 022 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

Kết thúc tại ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,15%	28,37%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,85%	71,63%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,75%	78,30%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36,25%	21,70%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,22	0,91
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,41	1,18
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,73	0,62
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	7,49%	5,82%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,02%	5,82%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	5,57%	8,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,23%	8,33%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Quang Dũng

Trần Văn Huyền